

Đơn vị: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Địa chỉ: Phường Đông Thành – TP Ninh Bình

Điện thoại: 0303 887 106

Mã số thuế: 2700135623

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017

Gồm các biểu:

- | | |
|--|----------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DNN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DNN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DNN) |

Tháng 4, năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.527.459.269	48.656.376.703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.050.377.630	9.844.580.126
1. Tiền	111		3.050.377.630	9.844.580.126
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.358.716.591	26.334.882.156
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.238.180.471	16.293.478.210
2. Trả trước cho người bán	132		10.494.488.489	9.892.359.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.070.375.715	1.593.372.945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.444.328.084)	(1.444.328.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		18.620.396.620	11.151.486.571
1. Hàng tồn kho	141		18.620.396.620	11.151.486.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.497.968.428	1.325.427.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		295.710.973	225.010.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.420.845.680	510.766.654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		781.411.775	589.650.711
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		387.457.478.747	374.671.689.119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		363.616.776.058	368.570.498.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221		363.528.217.414	368.481.940.337
- Nguyên giá	222		467.799.886.784	467.642.325.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(104.271.669.370)	(99.160.384.778)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		88.558.644	88.558.644
- Nguyên giá	228		88.558.644	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		22.958.461.351	5.044.454.797
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.958.461.351	5.044.454.797
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		882.241.338	1.056.735.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		882.241.338	1.056.735.341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		440.984.938.016	423.328.065.822

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		290.949.885.546	271.766.206.160
I. Nợ ngắn hạn	310		27.720.863.577	28.477.529.279
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.651.688.632	4.266.924.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.811.504.899	2.781.693.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		523.482.968	324.626.167
4. Phải trả người lao động	314		579.438.926	2.612.858.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.784.927.292	11.690.395.227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.231.026.066	516.423.638
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.465.662.321	3.372.524.642
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.673.132.473	2.912.082.473
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		263.229.021.969	243.288.676.881
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		263.229.021.969	243.288.676.881
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		150.035.052.470	151.561.859.662
I. Vốn chủ sở hữu	410		150.035.052.470	151.561.859.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(764.947.530)	761.859.662
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		440.984.938.016	423.328.065.822

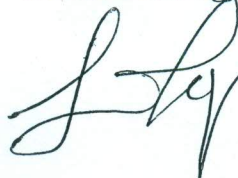
Ninh Bình, ngày 11 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Đặng Hằng Cường

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	21.330.539.156	18.512.537.364	21.330.539.156	18.512.537.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	21.330.539.156	18.512.537.364	21.330.539.156	18.512.537.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	17.176.022.890	14.055.698.871	17.176.022.890	14.055.698.871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.154.516.266	4.456.838.493	4.154.516.266	4.456.838.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14.974.097	38.505.586	14.974.097	38.505.586
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.548.406.961	2.932.419.387	3.548.406.961	2.932.419.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.548.406.961	2.932.419.387	3.548.406.961	2.932.419.387
8. Chi phí bán hàng	24		566.388.055	1.163.900.767	566.388.055	1.163.900.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.602.530.449	1.603.873.366	1.602.530.449	1.603.873.366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -	30		(1.547.835.102)	(1.204.849.441)	(1.547.835.102)	(1.204.849.441)
11. Thu nhập khác	31		21.935.456	90.014.690	21.935.456	90.014.690
12. Chi phí khác	32		907.546	147.457	907.546	147.457
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.027.910	89.867.233	21.027.910	89.867.233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.526.807.192)	(1.114.982.208)	(1.526.807.192)	(1.114.982.208)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.526.807.192)	(1.114.982.208)	(1.526.807.192)	(1.114.982.208)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 14 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 01/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.134.810.676
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(11.891.305.214)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.857.292.564)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(181.663.259)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(191.761.064)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.136.896.073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.842.425.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.692.741.052)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(101.461.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(101.461.444)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.794.202.496)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.844.580.126
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.050.377.630

Ninh Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng

Đặng Hùng Cường



Đinh Ngọc Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn ngân sách
2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước sạch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và xử lý nước sạch
 - Thoát nước
 - Xử lý nước thải
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CNCN TP Ninh Bình	CNCN Nho Quan	CNCN Hoa Lư
CNCN TX Tam Điệp	CNCN Yên Khánh	XN XL công trình
CNCN Yên Mô	CNCN Gia Viễn	

Ban DẠĐT nước tinh khiết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập: Ban QLDA Đầu tư Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước TP Ninh Bình

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban QLDA áp dụng chế độ kế toán chủ đầu tư ban hành theo TT 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo Giá gốc. Trường hợp Giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn Giá gốc thì phải tính theo Giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, Chi phí chế biến và các Chi phí liên quan trực tiếp Khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24/05/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15-30 năm
Máy móc thiết bị	05-08 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	20-30 năm
TSCĐ khác	05-10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định Doanh thu được xác định theo Phương pháp đánh Giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công

- Thu nhập khác: Là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Tiền mặt	1.249.250.890	695.282.792
Văn phòng Công ty	1.249.096.978	681.009.058
Ban quản lý dự án	153.912	14.273.734
- Tiền gửi ngân hàng	1.801.126.740	9.149.297.334
Tiền gửi ngân hàng VND	799.290.757	6.876.992.432
Văn phòng Công ty	260.856.497	6.689.421.111
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	257.876.187	6.686.440.801
Ngân hàng NN TX Tam Điệp	1.154.341	1.154.341
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	1.825.969	1.815.896
Ban quản lý dự án	538.434.260	187.571.321
Ngân hàng NN và PTNT TP Ninh Bình	538.434.260	187.571.321
Tiền gửi ngân hàng USD	1.001.835.983	2.272.304.902
Ban quản lý dự án	1.001.835.983	2.272.304.902
Tiền USD Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	1.001.835.983	2.272.304.902
Cộng	3.050.377.630	9.844.580.126

02. Các khoản đầu tư tài chính

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.238.180.471	16.293.478.210
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.238.180.471	16.293.478.210
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.070.375.715		1.593.372.945	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu BHXH				
- Tạm ứng	980.636.142		474.584.200	
- Phải thu khác.	3.089.739.573		1.118.788.745	
b) Dài hạn				
Cộng	4.070.375.715		1.593.372.945	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý**06. Nợ xấu****07. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Văn phòng công ty	18.617.085.053		11.148.175.004	
- Nguyên liệu, vật liệu	15.014.822.257		9.240.798.029	
- Công cụ, dụng cụ	340.235.000		233.860.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	3.237.822.932		1.650.440.285	
- Thành phẩm	17.416.238		16.288.064	
- Hàng gửi đi bán	6.788.626		6.788.626	
Ban quản lý dự án	3.311.567		3.311.567	
- Nguyên liệu, vật liệu	3.311.567		3.311.567	
Cộng	18.620.396.620		11.151.486.571	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không sử dụng được tại thời điểm cuối kỳ: 0

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	22.958.461.351	5.044.454.797
- Mua sắm;		
- XDCB;	22.958.461.351	5.044.454.797
Nâng cao năng lực cấp nước cho các đô thị và vùng phụ cận tại các thị trấn Phát Diệm, Thiên Tôn, Yên Thịnh, Yên Ninh, khu vực Rịa	403.900.000	403.900.000
Tuyến ống D225-110 từ CN Hoa Lư đến khu DC Tân Hối, Tụ An Trường Yên Hoa Lư	141.209.364	141.539.364
TOCN HDPE D225-160 từ CNCN Nho Quan đến xã Văn Phong, huyện Nho Quan	2.754.345.909	100.512.273
CT Đầu tư nâng cấp và mở rộng HTCN TP Ninh Bình	16.919.260.826	4.042.654.527
TOCN HDPE D160+D110 đầu nối từ TO HDPE D160 xã Lưu Phương cấp cho xóm 1,2,3 xã Tân Thành, huyện Kim Sơn	542.618.228	24.315.501
TOCN HDPE D160 đầu nối từ TO HDPE D225 cấp cho xóm 1,2,3 xã Lưu Phương, huyện Kim Sơn	577.376.506	23.143.779
TOCN trực chính HDPE D160-D110 cấp nước cho khu dân cư xóm 6,7,9 xã Như Hòa, huyện Kim Sơn	686.722.940	26.928.395
TOCN HDPE D160 đầu nối TO D160 xã Kim Chính cấp cho khu dân cư xã Yên Mật, huyện Kim Sơn	663.047.677	22.872.222
XDCB khác	269.979.901	258.588.736
- Sửa chữa.		

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Mua trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	88.558.644							88.558.644
Giá trị HM lũy kế								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	88.558.644							88.558.644
- Tại ngày cuối năm	88.558.644							88.558.644

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	89.263.782.199	33.169.038.574	344.562.839.235	45.115.000	601.550.107	467.642.325.115
- Mua trong quý						
- Đầu tư XD CB hoàn thành			133.414.093		39.140.910	172.555.003
- Tặng khác						
- Giảm khác			(14.993.334)			(14.993.334)
Số dư cuối quý	89.263.782.199	33.169.038.574	344.681.259.994	45.115.000	640.691.017	467.799.886.784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	18.770.794.029	7.598.567.118	84.292.079.007	12.030.672	(11.513.086.047)	99.160.384.779
- Khấu hao trong quý	1.310.648.661	706.201.218	3.076.225.934	2.255.751	15.953.028	5.111.284.592
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	20.081.442.690	8.304.768.336	87.368.304.941	14.286.423	(11.497.133.019)	104.271.669.371
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	70.492.988.170	25.570.471.456	260.270.760.228	33.084.328	12.114.636.154	368.481.940.336
- Tại ngày cuối năm	69.182.339.509	24.864.270.238	257.312.955.053	30.828.577	12.137.824.036	363.528.217.413

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

Số TSCĐ chờ thanh lý đã được bàn giao cho công ty mua bán nợ Việt Nam theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 12/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/03/2017	1/1/2017
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	295.710.973	225.010.485
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	295.710.973	225.010.485
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	882.241.338	1.056.735.341
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	494.248.235	559.206.239
<i>XD, cải tạo nhà vệ sinh và các CT phụ trợ</i>	0	
<i>Tháo dỡ và DC các tuyến ống 2 bên QL1A</i>	0	
<i>DC và TT TOCN D100 khu CN Gián Khẩu</i>		
<i>Sửa chữa trạm cấp nước Yên Quang</i>	49.658.307	55.800.984
<i>Di chuyển TOCN D300+200+150+90+76+50 cầu vượt đường sắt TĐ</i>	122.922.212	140.482.529
<i>Thay cát bể lọc NMN Ninh Bình</i>	54.565.915	60.743.188
<i>Sửa chữa trạm cấp nước Trường Yên</i>	49.773.992	55.408.784
<i>Sửa chữa TOCN HDPE D450 đường Lê Thái Tổ Tân Thành và D300 đường 1A Ninh Mỹ</i>	57.375.166	64.260.184
<i>Công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết đánh giá lại để CPH</i>	123.053.455	141.511.471
<i>Tài sản không đủ điều kiện chuyển sang CC, DC</i>	36.899.188	40.999.099
- Khác	387.993.103	497.529.102
Cộng	1.177.952.311	1.281.745.826

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	31/03/2017		Trong năm		1/1/2017	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.372.524.642				3.372.524.642	
- Dự án Ninh Bình và dự án Tam Điệp	1.153.724.642				1.153.724.642	
- Quỹ đầu tư PT	2.218.800.000				2.218.800.000	
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Quỹ ĐTPT						
- ADB						
c) Vay dài hạn	244.788.676.881		1.500.000.000		243.288.676.881	
- Quỹ ĐTPT	9.905.200.000		1.500.000.000		8.405.200.000	
- ADB	26.913.833.369				26.913.833.369	
- NSNT	29.273.158.000				29.273.158.000	
- WB (Ban QLDA)	178.696.485.512				178.696.485.512	
- Khác						
Cộng	248.161.201.523		1.500.000.000		246.661.201.523	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/03/2017		1/1/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.651.688.632		4.266.924.390	
- Công ty CP đầu tư Minh Hòa			161.260.000	
- Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	323.113.450		128.095.000	
- Công ty TNHH XNK Minh Hải				
- DNTN Nguyễn Hường	12.529.000		12.529.000	
- HTX DV thương nghiệp Toàn Thắng	250.272.000		267.795.000	
- Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn Ninh Bình	1.160.938.299		1.160.938.299	
- Công ty CP tư vấn xây dựng	515.697.676		307.963.050	
- Công ty TNHH thiết bị công nghiệp chuyên ngành			423.500.000	
- Công ty tư vấn dự án Anicon	164.344.322		34.625.489	
- Khác	2.224.793.885		1.770.218.552	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	4.651.688.632		4.266.924.390	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	1/1/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2017
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		1.196.510.690	1.196.510.690	
- Thuế nhà thầu	3.960.100	19.905.058	3.960.100	19.905.058
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(589.650.711)		191.761.064	(781.411.775)
- Thuế thu nhập cá nhân	14.354.990		14.354.990	
- Thuế tài nguyên	21.563.880	69.278.140	69.278.140	21.563.880
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác (thuế môn bài)		10.000.000	10.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	284.747.197	1.584.909.966	1.387.643.133	482.014.030
Cộng	(265.024.544)	2.880.603.854	2.873.508.117	(257.928.807)
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
a) Ngắn hạn	1.040.544.562	11.690.395.227
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	1.040.544.562	3.186.858.809
Trích trước lãi và phí ADB	450.225.756	914.526.412
Ghi nợ tiền xét nghiệm mẫu nước SH	162.528.000	162.528.000
TOCN trực chính HDPE D110+160 khu dân cư đường Đồng Đắc, Đồng Hương	6.974.206	58.499.305
TOCN trực chính HDPE D160+110 xóm 12, 13 đường Lạc Thiện, Quang Thiện		36.874.921
TOCN HDPE D225 xã Ninh Xuân		71.079.816
TOCN trực chính HDPE D160+110 khu dân cư đường Lạc Thiện xã Quang Thiện Kim Sơn		46.359.361
TOCN trực chính HDPE D110+ống xen kẹp HDPE D90,63,50 cấp nước cho xóm 1 xã Đông Sơn - TP Tam Điệp	9.782.407	37.547.732
Tuyến ống cấp nước D300 qua cầu Gián Khẩu	9.774.196	9.774.196
TOCN D225, D160 đầu nối từ NMN Yên Mô đến xã Yên Phong	48.509.091	48.509.091
D225 xóm 1,2,3 Lưu Phương	15.012.900	181.422.714
D90+63+50+40 xóm 1, 2 xã Kim Chính	8.775.653	37.978.792
D90+63+50+40 xóm 3 4 xã Kim chính	9.411.471	38.260.286
D90+63+50+40 xóm 5 6 xã Kim Chính	9.445.067	46.314.088
D90+63+50+40 xóm 7 xã Kim Chính	890.702	22.119.400
KCN Đồng Hương xã Kim Chính	2.132.837	12.805.277
D90+75+63+50+40 xóm 5, 6 Đồng Hương Kim Sơn	11.951.281	54.379.425
D110 D160 xã Lưu Phương cấp nước cho xóm 1, 2 xã Thượng Kiệt	7.297.578	147.641.519
D110+90+63+50+40 thôn Khê thượng xã Ninh Xuân	23.410.959	219.885.122
D63 giày Chung Jye	22.279.774	123.104.169
D90+63+50+40 thôn Khê hạ ninh xuân	26.277.026	161.255.759
D90+75+63+50+40 cấp nước cho xóm 4, 7, 12 xã Đồng Hương	658.490	67.973.482
D90- 75- 63- 50 -40 cấp nước cho KV đường Lưu Quang và xóm 12, 13 Lạc Thiện	55.844.709	84.241.933
TOCN HDPE D110 đầu nối TAL TO trực chính HDPE D160 xã Lưu Phương cấp nước cho xóm 1, 2 xã Thượng Kiệt	7.297.578	147.641.519
TOCN HDPE D90+63+50+40 CN cho thôn Áng Ngoại, xã Ninh Xuân, Hoa Lư (TPNB)	9.892.569	46.457.132
TOCN D63+50+40 & D90+75 cấp nước cho khu dân cư Lạc Thiện xã Quang Thiện	89.889.692	89.889.692
HDPE D90+75+50+40 cấp nước cho đường Phúc Điền Ứng Luật xóm 1+2+3+4+5 Quang Thiện Kim Sơn		28.807.034
TỔ trực chính HDPE D160+110 từ phố Thống Nhất đến phố Tân Mỹ, Mỹ Trung	7.370.361	26.085.646
CT LỄ TO HDPE D160+110 khu dân cư đường Lưu Quang - xã Quang Thiện - huyện Kim Sơn		47.611.661
TOCN trực chính HDPE D225+160 xóm 12,13 Lạc Thiện, Quang Thiện	3.595.230	39.863.857
TOCN trực chính HDPE D160+110 xóm 5,6,7A xã Kim Chính KS		29.886.777
TỔ HDPE D160+110 xã Ninh Xuân Hoa Lư		31.454.067
TOCN HDPE D63 CN cho hộ dân trên địa bàn 477 xã Ninh Tiến hộ Đình Văn Quân - Đặng Đình Kinh	7.564.876	14.640.525
TOCN D90+63 cấp cho khu dân cư ngõ 27 đường Hoàng Diệu	2.753.220	13.201.570
TOCN HDPE D90+63 khu đô thị Xuân Thành	6.484.448	14.293.936

TOCN thép D50 bằng nhựa HDPE PVTC DANC đê sông Vạc đoạn từ cầu Yên đến cầu Trì Chính	1.403.271	13.923.819
TOCN trục chính HDPE D160+110 + ống xen kẹp HDPE D63+50 xóm Tân nam xã Quang Sơn và TO HDPE D63+50 cấp nước cho xóm tân nam Quang Sơn TĐ		15.357.437
Khác	23.111.214	44.663.337
- Các khoản trích trước khác		8.503.536.418
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1.040.544.562	11.690.395.227

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/03/2017	12/31/2016
a) Ngắn hạn	2.231.026.066	516.423.638
- Kinh phí công đoàn	80.515.812	75.393.156
- Bảo hiểm xã hội	408.063.556	
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.758.266	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.715.688.432	441.030.482
Cộng	2.231.026.066	516.423.638
b) Dài hạn		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Vốn góp của Nhà nước	150.800.000.000	150.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	150.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	150.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.080.000	15.080.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017	1/1/2017
- Quỹ đầu tư phát triển:		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	1.673.132.473	2.912.082.473

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu quý trước	150.800.000.000				(2.331.705.739)				148.468.294.261
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					3.285.326.465				3.285.326.465
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước					(191.761.064)				(191.761.064)
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu quý này	150.800.000.000			-	761.859.662		-		151.561.859.662
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay					(1.526.807.192)				(1.526.807.192)
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	150.800.000.000			-	(764.947.530)		-		150.035.052.470

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
a. Doanh thu		
- Doanh thu SX nước	18.806.587.399	86.042.594.144
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	2.388.418.720	16.170.555.997
- Doanh thu thay thế đồng hồ	14.675.818	120.717.763
- Doanh thu nhượng vật tư	10.661.750	2.389.000
- Doanh thu bán thành phẩm	110.195.469	326.626.209
Cộng	21.330.539.156	102.662.883.113

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Giá vốn của sản xuất nước	14.972.872.636	60.541.426.160
- Giá vốn của xây lắp công trình	1.982.287.209	15.146.912.139
- Giá vốn thay thế đồng hồ	12.547.498	95.290.311
- Giá vốn nhượng vật tư		
- Giá vốn thành phẩm	208.315.547	614.708.534
Cộng	17.176.022.890	76.398.337.144

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.166.500	342.554.111
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.807.597	18.699.221
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	14.974.097	361.253.332

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Lãi, phí tiền vay	3.548.406.961	15.304.441.032
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.548.406.961	15.304.441.032

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.	21.935.456	1.863.602.760
Cộng	21.935.456	1.863.602.760

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	907.546	5.184.595
Cộng	907.546	5.184.595

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.602.530.449	8.647.109.801
- Chi phí nhân viên	16.543.182	4.618.106.786
- Chi phí khấu hao TSCĐ	281.442.486	891.437.588
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.304.544.781	3.137.565.427
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	567.388.055	3.579.045.907
- Chi phí nhân viên	547.270.942	2.865.984.710
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.625.134	31.268.712
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.491.979	681.792.485
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.639.466.146	28.859.070.400
- Chi phí nhân công	3.757.213.181	17.971.530.902
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.105.788.028	20.244.926.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.421.387.076	13.727.414.354
- Chi phí khác bằng tiền	1.321.086.963	7.821.551.038
Cộng	19.244.941.394	88.624.492.852

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	31/03/2017	1/1/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		191.761.064
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		191.761.064

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường



Ninh Bình, ngày 14 tháng 04 năm 2017

Chủ tịch HĐQT



Đinh Ngọc Vân